

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 1993

PHÁP LỆNH

Thi hành án dân sự

Để bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định dân sự của Tòa án; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân;

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Pháp lệnh này quy định việc thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án.

Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nói trong Pháp lệnh này bao gồm bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự và bản án, quyết định khác do pháp luật quy định.

Điều 2

Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án.

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các đương sự nghiêm chỉnh thi hành, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân tôn trọng.

Điều 3

Những bản án, quyết định được thi hành.

Những bản án, quyết định được thi hành theo Pháp lệnh này bao gồm:

1- Những bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật:

- a) Bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm;
- b) Bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;
- c) Bản án, quyết định của Toà án cấp phúc thẩm;
- d) Quyết định của Toà án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;
- đ) Bản án, quyết định của Toà án nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận.

2- Những bản án, quyết định của Toà án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay:

- a) Bản án, quyết định sơ thẩm về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của công dân, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Quyết định khẩn cấp tạm thời để bảo đảm lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án.

Điều 4

Thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

1- Thủ trưởng cơ quan thi hành án nơi Toà án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án hoặc uỷ thác cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án ra quyết định thi hành.

Đối với bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay, Toà án chuyển giao bản sao bản án, quyết định trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Toà án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, Toà án chuyển giao bản sao bản

án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án cùng cấp nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm.

Đối với bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó, Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao bản sao bản án, quyết định, bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản kèm theo tang vật cho cơ quan thi hành án nơi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm.

2- Đối với bản án, quyết định được thi hành theo yêu cầu của người được thi hành án, thì Tòa án không chuyển giao bản sao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án mà cấp các bản sao đó cho người được thi hành án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và dân sự.

3- Việc uỷ thác thi hành án dân sự do Chính phủ quy định.

Điều 5

Căn cứ để thi hành án.

Căn cứ để thi hành án bao gồm:

- 1- Những bản án, quyết định được thi hành quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này;
- 2- Quyết định thi hành án trong trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành hoặc quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án.

Điều 6

Biện pháp thi hành án.

Khi bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành thì người phải thi hành án có nghĩa vụ tự nguyện thi hành; nếu không tự nguyện thi hành, thì cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành.

Điều 7

Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành án.

- 1- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án ở địa phương mình.

2- Lực lượng cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, kịp thời ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối việc cưỡng chế thi hành án theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc của chấp hành viên.

3- Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hữu quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và công dân có trách nhiệm giúp đỡ, thực hiện yêu cầu của chấp hành viên trong việc thi hành án.

Điều 8

Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan đến việc thi hành án.

Người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án được tham gia vào việc thi hành án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 9

Kiểm sát việc thi hành án.

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của đương sự, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan Nhà nước khác, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án, nhằm bảo đảm việc thi hành án đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 10

Quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự và tổ chức việc thi hành án dân sự.

1- Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự trong cả nước.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự và tổ chức việc thi hành án dân sự.

Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Bộ Tư pháp có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giúp Chính phủ chuẩn bị các dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác về công tác thi hành án dân sự;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện công tác thi hành án dân sự; trực tiếp quản lý hệ thống cơ quan thi hành án dân sự; quyết định việc thành lập, giải thể các cơ quan thi hành án dân sự;

c) Thực hiện thanh tra Nhà nước về công tác thi hành án dân sự;

d) Quản lý công tác đào tạo cán bộ và thực hiện chế độ, chính sách đối với chấp hành viên và cán bộ làm công tác thi hành án dân sự;

đ) Quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí, phương tiện cần thiết cho công tác thi hành án dân sự.

2- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện việc quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương theo quy định của Chính phủ.

Cơ quan tư pháp địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan tư pháp cấp trên trong việc quản lý Nhà nước về công tác thi hành án dân sự.

Điều 11

Quản lý Nhà nước về công tác thi hành và tổ chức việc thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý Nhà nước về công tác thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự và tổ chức các cơ quan thi hành quyết định về tài sản trong bản án hình sự của Tòa án quân sự.

Chương II

CHẤP HÀNH VIÊN, CƠ QUAN THI HÀNH ÁN

Điều 12

Chấp hành viên.

Chấp hành viên là người được Nhà nước giao trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định của Tòa án quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này và được pháp luật bảo vệ.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình chấp hành viên phải tuân theo pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án được giao.